

Số: 14/GPMT-UBND

Tuyên Quang, ngày 12 tháng 3 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 02/CV-CT ngày 16 tháng 02 năm 2024 của Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn 27/7 về việc giải trình, chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 59/TTr-STNMT ngày 04 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty trách nhiệm hữu hạn 27-7, địa chỉ tại: Tổ dân phố Xây Dựng, thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của hạng mục khai thác đá khối (đá hoa làm mỹ nghệ, ốp lát) thuộc Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực Đồng Bền 2, xã Thượng Âm, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực Đồng Bền 2, xã Thượng Âm, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Đồng Bền 2, xã Thượng Âm, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 5000212620 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp, đăng ký lần đầu ngày 30/5/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 05/9/2019.

1.4. Mã số thuế: 5000212620.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác, chế biến khoáng sản.

1.6. Phạm vi, quy mô công suất sản xuất

- Tổng diện tích đất của cơ sở tại thời điểm đề xuất cấp giấy phép môi trường đã hoàn thành các thủ tục về đất đai là 11,872 ha (trong tổng số diện tích đất theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 18/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang là 17,8 ha; diện tích khai thác được phê duyệt theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 39/GP-UBND ngày 31/8/2018 là 11 ha).

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất khai thác: Khai thác đá khối (đá hoa làm mỹ nghệ, ốp lát) với công suất 2.300m³/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn 27-7 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường; (báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó CT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Chánh VP, các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công ty TNHH 27-7 (thực hiện);
- Lưu: VT (Toàn).

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thế Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 14/GPMT-UBND ngày 12/ 3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt

Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân làm việc tại mỏ.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất

Nguồn số 02: Quá trình cắt đá bằng máy cắt dây kim cương, nước mưa chảy tràn phát sinh trong khu vực khai trường.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Khe suối phía Bắc mỏ.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Dòng số 01: Nước thải sau xử lý tương ứng nguồn số 01 chảy ra hồ lắng, có tọa độ: X= 2405561; Y= 431215.

- Dòng số 02: Nước thải sau xử lý tương ứng các nguồn số 02 chảy ra hệ thống rãnh thu, thoát nước và chảy ra nguồn tiếp nhận là khe suối phía Bắc khai trường mỏ. Tọa độ điểm xả thải: X= 2405955; Y= 531532.

(theo hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106⁰ múi chiếu 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 6,2 m³/ngày (24 giờ), trong đó:

- Dòng số 01: 1,2 m³/ngày.

- Dòng số 02: 5,0 m³/ngày.

2.3.1 Phương thức xả thải: Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau xử lý bằng hồ lắng được xả ra hệ thống rãnh thu gom, thoát nước theo phương thức tự chảy, xả mặt. Tại điểm xả thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3.2. Chế độ xả nước thải:

- Dòng số 01: Xả liên tục.

- Dòng số 02: Xả gián đoạn (tùy theo lượng mưa)

2.3.4. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, cụ thể như sau:

- Nguồn số 1: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K=1,2):

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không áp dụng	Không áp dụng
2	BOD ₅	mg/l	60		
3	TSS	mg/l	120		
4	TDS	mg/l	1.200		
5	Sunfua	mg/l	4,8		
6	Amoni	mg/l	12		
7	Nitrat	mg/l	60		
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24		
9	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
10	Phosphat	mg/l	12		
11	Coliform	MPN/100 ml	5.000		

- Nguồn số 2: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, Kq=0,9; Kf=1,2):

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không áp dụng	Không áp dụng
2	BOD ₅	mg/l	54		
3	TSS	mg/l	108		
4	COD	mg/l	162		
5	Asen	mg/l	0,108		
6	Thủy ngân	mg/l	0,0108		
7	Chì	mg/l	0,54		
8	Cadimi	mg/l	0,108		
9	Crom (VI)	mg/l	0,108		
10	Đồng	mg/l	2,16		
11	Kẽm	mg/l	3,24		
12	Fe	mg/l	5,4		
13	Sunfua	mg/l	0,54		
14	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10,8		
15	Amoni	mg/l	10,8		

16	Clorua	mg/l	1.080		
17	Coliform	MPN/100 ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải

a) Đối với nước thải sinh hoạt: Nước thải từ nhà vệ sinh (tương ứng nguồn số 01) được thu gom và dẫn bằng ống nhựa vào bể Bastaf 03 ngăn để xử lý sơ bộ sau đó được dẫn cùng nước thải từ tắm, giặt chảy ra hố lắng.

b) Đối với nước thải công nghiệp: Nước thải phát sinh từ quá trình cắt đá bằng máy cắt dây kim cương (tương ứng nguồn số 02) theo rãnh thu gom dẫn về hố lắng để lắng mạt đá trước khi chảy ra rãnh thoát nước mặt tại khu vực khai trường và chảy ra nguồn tiếp nhận là suối phía Bắc mỏ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

- Quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt nhà vệ sinh → Bể Bastaf 03 ngăn → Hố lắng.

- Dung tích: 11 m³.

- Hóa chất sử dụng: Chế phẩm vi sinh.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải công nghiệp

- Quy trình xử lý: Nước thải → Rãnh thu → Hố lắng → Rãnh thoát nước mặt → Suối phía Bắc mỏ.

- Dung tích hố lắng: 6 m³.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Không

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào nhật ký vận hành hàng ngày.

- Trường hợp nước thải đầu ra vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong điều kiện hệ thống xử lý nước thải vẫn hoạt động, nước thải sẽ được đưa về để xử lý lại.

- Định kỳ vệ sinh, súc rửa bồn lọc hệ thống xử lý nước thải đảm bảo không tắc nghẽn trong quá trình vận hành.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.4 Phần A Phụ lục này, cơ sở sẽ ngừng hoạt động xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường được cấp.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Sau hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty trách nhiệm hữu hạn 27-7 phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý nước thải sinh hoạt theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.4 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất quan trắc, lấy mẫu: Theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.3.4 Phần A của Phụ lục này.

3.2. Chủ dự án thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang để theo dõi, giám sát theo quy định.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm và các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải tập trung.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.4 Phần A của Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

PHỤ LỤC 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 14/GPMT-UBND ngày 12/3/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Hoạt động của các thiết bị khai thác, vận chuyển tại khai trường.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung là nguồn phân tán hoặc di động thuộc khu vực Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực Đồng Bèn 2, xã Thượng Âm, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dBA)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	75	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

1.2. Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án vận hành máy móc phù hợp, không để các máy móc thiết bị phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn vận hành cùng một thời điểm đảm bảo tiếng ồn, độ rung nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

PHỤ LỤC 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 14/GPMT-UBND ngày 12/3/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng)	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hộp số và dầu bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	20	17 02 03
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	5	18 02 01
3	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	20	19 06 01
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	2	16 01 06
Tổng cộng			47	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (không bao gồm các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu TT-R theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được quản lý như đối với sản phẩm, hàng hóa):

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (m ³ /năm)
1	Đất đá thải	01 02 05	5.460
2	Bùn thải, bùn bề tự hoại	12 02 08	0,5
Tổng			5.461

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Rác thải sinh hoạt	6
Tổng khối lượng		6

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường và chất thải rắn sinh hoạt

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

a) *Thiết bị lưu chứa:* Thùng nhựa và thùng phuy có nắp đậy.

b) Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 04 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có mái che, tường bao quanh, nền bê tông, có biển cảnh báo theo quy định.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Bùn thải, đất đá thải được đổ thải tại bãi thải.
- Bùn thải từ hệ thống bể tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt được đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đi xử lý định kỳ.

2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Thùng nhựa có nắp đậy, tránh rò rỉ, đặt tại các vị trí phù hợp.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.
- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định pháp luật.
- Thời gian lưu giữ và chuyển giao chất thải nguy hại thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.
- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
- Định kỳ duy tu, bảo dưỡng các đập chắn chân bãi thải, đảm bảo tính an toàn, bền vững của công trình.

PHỤ LỤC 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 14/GPMT-UBND ngày 12/ 3/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

1. Cải tạo, phục hồi môi trường

Tổng diện tích thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường 17,8 ha (trong đó phần diện tích đất khu vực khai thác là 11 ha, khu vực phụ trợ 6,8 ha).

2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường

Cải tạo, phục hồi môi trường theo 02 giai đoạn:

- Giai đoạn I: Cải tạo phục hồi môi trường khu vực khai trường khai thác sau 13 năm với diện tích cải tạo, phục hồi môi trường khoảng 05 ha, bằng cách san gạt tạo mặt bằng, phủ lớp đất màu với chiều dày trung bình 0,7m, đào hố trồng cây Keo tai tượng với mật độ 1.660 cây/ha.

- Giai đoạn II: Cải tạo, phục hồi môi trường khu vực khai thác từ sau khai thác 13 năm đến khi kết thúc khai thác với diện tích cải tạo, phục hồi môi trường khoảng 06 ha, bằng cách san gạt mặt bằng, phủ lớp đất màu với chiều dày trung bình 0,7m, đào hố trồng cây Keo tai tượng với mật độ 1.660 cây/ha; tháo dỡ các công trình phụ trợ trên mặt bằng sản xuất công nghiệp sau khi kết thúc khai thác, xử lý ô nhiễm môi trường, san gạt cải tạo đất bằng cách phủ lên lớp đất màu dày 0,5m và trồng cây Keo tai tượng; tu sửa rãnh thoát nước và bàn giao lại cho địa phương quản lý, sử dụng.

3. Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường: 1.984.149.000 đồng.
- Chủ cơ sở đã thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đến hết năm 2023 tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tuyên Quang số tiền 581.998.853 đồng.
- Số tiền còn lại phải thực hiện ký quỹ là 1.402.150.147 đồng (chưa bao gồm yếu tố trượt giá). Số tiền phải thực hiện ký quỹ hằng năm còn lại của Mỏ là: 70.271.944 đồng.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tuyên Quang.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1. Hoàn thiện các thủ tục về đất đai đối với phần diện tích còn lại (Công ty chỉ được phép tiếp tục triển khai thực hiện các hạng mục công trình của dự án tại phần diện tích đất còn lại khi đã hoàn thành thủ tục pháp lý về đất đai).

2. Đầu tư xây dựng các công trình, máy móc thiết bị để triển khai thực hiện hạng mục khai thác chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường, sản xuất đá mỹ nghệ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 39/GP-UBND ngày 31/8/2018.

3. Xây dựng tuyến đê xếp rọ đá hộ chắn chân bãi thải và các công trình bảo vệ môi trường khác chưa có tại Giấy phép môi trường này.

4. Sau khi hoàn thành, Công ty có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang để được xem xét cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường (trừ loại ký hiệu TT-R và các loại đất đá thải mỏ) và chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng phù hợp. Đổ đất đá thải tại các bãi thải theo đúng quy định.

2. Thường xuyên tưới ẩm hàng ngày các khu vực bãi bốc xúc, dọc các tuyến đường vận chuyển; thường xuyên duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường vận tải; các xe chở đúng tải trọng, sử dụng bạt phủ che chắn; trồng cây xanh dọc tuyến đường vận chuyển và xung quanh khu vực khai trường, văn phòng, nhà điều hành và nhà ở công nhân.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

4. Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu của nước thải đến môi trường.

5. Thực hiện giám sát, cảnh báo, đảm bảo an toàn đối với các bãi thải đất đá mỏ. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.